

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3/2017

- Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng v/v Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Văn bản số 10152/UBND-KT ngày 18/12/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình như sau:

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM													ĐVT: đồng
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú		
A. BAO GIÁ CỦA HUYỆN																	
I	XIMĂNG																
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40		Bao 50 kg		86.000	82.000				88.000	81.000	82.000					
2	Xi măng Holcim PCB 40		Bao 50 kg			82.000				89.000							
3	Xi măng trắng		Bao 40 kg														
4	Ximăng PCB 30		Bao								145.500	145.500					
5	Xi măng Holcim đa dụng		Bao										81.000				
6	Xi măng Hà Tiên 1		Bao										85.000				
7	Xi Măng Lalima		Bao										84.000				
8	Xi măng Fico		Bao 50 kg										75.000				
II	ĐÁ, CÁT, ĐẤT																
1	Đá 0x4		m ³		230.000	145.200				224.000	180.000	190.000					
2	Đá 1x2		m ³		330.000	250.000				278.000	270.000	275.000	270.000				
3	Đá 4x6		m ³		300.000	170.000				332.000	200.000	205.000	290.000				
4	Đá 2x4		m ³										300.000				
5	Đá 5x7		m ³										270.000				
6	Đá hộc (20x30)		m ³										210.000				
7	Đá mi sàng		m ³		320.000	194.000				307.000	200.000	210.000	250.000				
8	Đá mi bụi		m ³		300.000	126.000				280.000							

Công bố giá VLXD tỉnh Đồng Nai Tháng 3/2017.

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
9	Đá chẻ 10x15x20		viên		4.000	4.000				3.500	3.800				
11	Đất phún đỏ, phún sỏi đỏ, sỏi đỏ		m ³		165.000	110.000			65.000						
12	Đất san lấp		m ³			95.000									
13	Đất cấp III chọn lọc		m ³							60.000	50.000				
14	Cát xây dựng				350.000	370.000	290.000		307.000	250.000	260.000	250.000			
III GẠCH XÂY, ỐP TƯỜNG															
1	Gạch ống (8x8x18)		Viên		790	740			900	700	760	780			
2	Gạch đỉnh (4x8x18)		Viên		790	740				700	760				
3	Gạch men Prime 25x25cm		m ²			85.000				85.500	85.500				
4	Gạch men Prime 30x30cm		m ²			86.000				85.000	85.000				
5	Gạch men Prime 40x40cm		m ²			97.000				80.000	80.000				
6	Gạch men Prime 50x50cm		m ²							90.000	90.000				
7	Gạch bê tông 90x190x390mm		Viên							4.727					
8	Gạch demi 90x190x190mm		Viên							2.727					
9	Gạch bê tông 190x190x390mm		Viên							9.727					
10	Gạch demi 190x190x190mm		Viên							4.727					
12	Gạch Ceramic 40x40		m ²									165.000			
13	Gạch Ceramic 30x30		m ²									155.000			
14	Gạch ốp tường 20x25		m ²									90.000			
IV SƠN															
1	Sơn Bạch Tuyết chống sét		kg			63.721									
2	Sơn Bạch Tuyết loại 1		kg			76.278									
3	Maxilite ngoài trời		lít			68.167									
4	Dulux inspire ngoài trời		lít			120.167									
5	Maxilite trong nhà		lít			52.666									
6	Dulux inspire trong nhà		lít			66.242									

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
7	Sơn lót Maxilite		lít			79.454									
8	Sơn lót Dulux Primer		lít			79.151									
9	Bột trét nội thất Maxilite		kg			3.500									
10	Bột trét ngoại thất Maxilite		kg			3.500									
11	TISON														
12	Sơn nước ngoại thất		Thùng 18L							900.000	900.000				
13	Sơn nước nội thất		Thùng 18L							700.000	700.000				
14	Sơn lót ngoại thất		Thùng 18L							900.000	900.000				
15	Sơn lót nội thất		Thùng 18L							600.000	600.000				
16	JOTUN														
17	Ngoại thất														
18	Jotashield bền màu		Thùng 5L								1.392.000				
19	Jotashield che phủ		Thùng 5L								1.232.000				
20	Jotatough HiShield		Thùng 5L								740.000				
21	Nội thất														
22	Majestic		Thùng 5L								1.189.000				
23	Strax matt		Thùng 5L								530.000				
27	Sơn lót														
28	Ultra Primer		Thùng 5L								830.000				
29	Essence		Thùng 5L								520.000				
30	Sơn Lót Chống Kiềm Ngoài Trời		Thùng									1.750.000			
31	Sơn chống thấm dulux		Thùng									650.000			
32	Sơn nước nội thất EXPO EASY INTERIOR		Thùng									565.000			
33	EXPO ngoại thất EXPO RAINKOTE - MT		Thùng									1.200.000			

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
34	Sơn lót Expo		Thùng									950.000			
35	Bột trét EXPO Plus nội thất		Bao								190.000	170.000			
36	Bột trét EXPO Plus ngoại thất		Bao								200.000	210.000			
V THIẾT BỊ NƯỚC															
1	F 21x1,6		m			6.200				6.136					(* Công ty CP nhựa Bình Minh (địa chỉ: 240 Hậu Giang, P9, Q6, Tp. HCM)
2	F 27x1,8		m			8.800				8.591					
3	F 34x2,0		m			12.300				11.455					
4	F 42x2,1		m			16.400				17.182					
5	F 49x2,4		m			21.400				21.273					
6	F 60x2,0		m							27.818					
7	F 60x2,8		m			31.200				31.200					
8	F 90x1,7					28.800				28.800					
9	F 90x2,9		m			48.800				43.800					
10	F 90x3,8		m			63.200				63.200					
11	F 114x3,2		m			68.800				68.800					
12	F 114x3,8		m			81.000				81.000					
13	F 114x4,9		m			103.700				103.700					
14	F 168x4,3		m			135.000				135.800					
15	F 168x7,3		m							226.800					
16	F 220x5,1		m							210.200					
17	F 220x6,6		m							270.200					
18	F 220x8,7		m							352.600					
19	F 20x2,3		m							10.000					
20	F 25x2,3		m							11.818					
21	F 32x3,0		m							16.364					

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
22	Ống STK Ø168mm. Dày 4,7mm	Tiêu chuẩn: BS 1387/1985, ASTM 53 được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	m									396.850			Hòa Phát
23	Ống STK Ø168mm. Dày 3,96mm		m									352.650			Hòa Phát
24	Ống STK Ø141mm. Dày 4,7mm		m									318.960			Hòa Phát
25	Ống STK Ø141mm. Dày 3,96mm		m									286.000			Hòa Phát
26	Ống STK Ø114mm. Dày 3,2mm		m									187.000			Hòa Phát
27	Ống STK Ø114mm. Dày 2,9mm		m									188.900			Hòa Phát
28	Ống STK Ø90mm. Dày 3,2mm		m									143.860			Hòa Phát
29	Ống STK Ø90mm. Dày 2,9mm		m									132.112			Hòa Phát
30	Ống STK Ø76mm. Dày 2,9mm		m									110.560			Hòa Phát
31	Ống STK Ø76mm. Dày 2,7mm		m									101.235			Hòa Phát
32	Ống STK Ø60mm. Dày 2,9mm		m									85.000			Hòa Phát
33	Ống STK Ø60mm. Dày 2,6mm		m									77.000			Hòa Phát
34	Ống STK Ø49mm. Dày 2,5mm		m									61.000			Hòa Phát
35	Ống STK Ø42mm. Dày 2,6mm		m									55.000			Hòa Phát
36	Ống STK Ø34mm. Dày 2,6mm		m									44.000			Hòa Phát
37	Ống STK Ø27mm. Dày 2,6mm		m									33.000			Hòa Phát
38	Ống STK Ø21mm. Dày 2,6mm		m									28.000			Hòa Phát
39	Thép góc	Tiêu chuẩn ASTM A53, Tc 01-2001 phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	m									35.000			
40	Co STK Ø168		cái									431.250			Dyben- vina
41	Co STK Ø141		cái									293.250			Dyben- vina

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
42	Co STK Ø114	Tiêu chuẩn KS, JIS, ANSI, ASTM, BS, DIN được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	cái									172.500			Dyben- vina
43	Co STK Ø90		cái									103.500			Dyben- vina
44	Co STK Ø76		cái									77.625			Dyben- vina
45	Co STK Ø60		cái									43.125			Dyben- vina
46	Co STK Ø49		cái									25.875			Dyben- vina
47	Co STK Ø42		cái									18.975			Dyben- vina
48	Co STK Ø34		cái									12.075			Dyben- vina
49	Co STK Ø27		cái									10.350			Dyben- vina
50	Co STK Ø21		cái									8.625			Dyben- vina
51	Co ren STK Ø114	Tiêu chuẩn bước ren BS/ ASTM được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	cái									225.000			Mech-Trung Quốc
52	Co ren STK Ø90		cái									138.010			Mech-Trung Quốc
53	Co ren STK Ø76		cái									98.000			Mech-Trung Quốc
54	Co ren STK Ø60		cái									51.000			Mech-Trung Quốc
55	Co ren STK Ø49		cái									32.000			Mech-Trung Quốc
56	Co ren STK Ø42		cái									24.000			Mech-Trung Quốc
57	Co ren STK Ø34		cái									18.000			Mech-Trung Quốc
58	Co ren STK Ø27		cái									11.000			Mech-Trung Quốc
59	Co ren STK Ø21		cái									7.000			Mech-Trung Quốc
60	Co giảm ren STK Ø114/90		cái									240.000			Mech-Trung Quốc
61	Co giảm ren STK Ø114/76		cái									240.000			Mech-Trung Quốc
62	Co giảm ren STK Ø90/76		cái									165.000			Mech-Trung Quốc
63	Co giảm ren STK Ø90/60		cái									165.000			Mech-Trung Quốc

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ỨNG DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
64	Co giảm ren STK Ø76/60	Tiêu chuẩn bước ren BS/ ASTM được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	cái									120.000			Mech-Trung Quốc
65	Co giảm ren STK Ø42/34		cái									30.000			Mech-Trung Quốc
66	Co giảm ren STK Ø34/21		cái									23.000			Mech-Trung Quốc
67	Tê STK Ø168	Tiêu chuẩn KS, JIS, ANSI, ASTM, BS, DIN được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	cái									719.440			Dyben- vina
68	Tê STK Ø141		cái									547.400			Dyben- vina
69	Tê STK Ø114		cái									293.250			Dyben- vina
70	Tê STK Ø90		cái									185.725			Dyben- vina
71	Tê STK Ø76		cái									156.400			Dyben- vina
72	Tê STK Ø60		cái									78.200			Dyben- vina
73	Tê STK Ø49		cái									58.650			Dyben- vina
74	Tê STK Ø42		cái									52.785			Dyben- vina
75	Tê STK Ø34		cái									46.920			Dyben- vina
76	Tê STK Ø27		cái									35.190			Dyben- vina
77	Tê STK Ø21		cái									29.325			Dyben- vina
78	Tê ren STK Ø114	Tiêu chuẩn bước ren BS, ASTM được chứng nhận phù hợp TCVN 7779:2008	cái									306.000			Mech-Trung Quốc
79	Tê ren STK Ø90		cái									180.000			Mech-Trung Quốc
80	Tê ren STK Ø76		cái									136.892			Mech-Trung Quốc
81	Tê ren STK Ø60		cái									77.000			Mech-Trung Quốc
82	Tê ren STK Ø49		cái									48.000			Mech-Trung Quốc
83	Tê ren STK Ø42		cái									39.000			Mech-Trung Quốc
84	Tê ren STK Ø34		cái									27.000			Mech-Trung Quốc
85	Tê ren STK Ø27		cái									18.000			Mech-Trung Quốc
86	Tê ren STK Ø21		cái									10.000			Mech-Trung Quốc

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ỨNG DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
87	Tê giãm STK Ø168/141	Tiêu chuẩn KS, JIS, ANSI, ASTM, BS, DIN được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	cái									723.350			Dyben- vina
88	Tê giãm STK Ø168/114		cái									723.350			Dyben- vina
89	Tê giãm STK Ø168/90		cái									723.350			Dyben- vina
90	Tê giãm STK Ø168/76		cái									723.350			Dyben- vina
91	Tê giãm STK Ø168/60		cái									723.350			Dyben- vina
92	Tê giãm STK Ø141/114		cái									566.950			Dyben- vina
93	Tê giãm STK Ø141/90		cái									566.950			Dyben- vina
94	Tê giãm STK Ø141/76		cái									566.950			Dyben- vina
95	Tê giãm STK Ø141/60		cái									566.950			Dyben- vina
96	Tê giãm STK Ø114/90		cái									303.025			Dyben- vina
97	Tê giãm STK Ø114/76		cái									303.025			Dyben- vina
98	Tê giãm STK Ø114/60		cái									303.025			Dyben- vina
99	Tê giãm STK Ø114/49		cái									303.025			Dyben- vina
100	Tê giãm STK Ø114/42		cái									303.025			Dyben- vina
101	Tê giãm STK Ø90/76		cái									195.500			Dyben- vina
102	Tê giãm STK Ø90/60		cái									195.500			Dyben- vina
103	Tê giãm STK Ø90/49		cái									195.500			Dyben- vina
104	Tê giãm STK Ø90/42		cái									195.500			Dyben- vina
105	Tê giãm STK Ø90/34		cái									195.500			Dyben- vina
106	Tê giãm STK Ø90/27		cái									195.500			Dyben- vina
107	Tê giãm STK Ø76/60		cái									156.400			Dyben- vina
108	Tê giãm STK Ø76/49		cái									156.400			Dyben- vina

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	DVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
109	Tê giảm STK Ø76/42	Tiêu chuẩn KS, JIS, ANSI, ASTM, BS, DIN được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	cái									156.400			Dyben- vina
110	Tê giảm STK Ø76/34		cái									156.400			Dyben- vina
111	Tê giảm STK Ø76/27		cái									156.400			Dyben- vina
112	Tê giảm STK Ø76/21		cái									156.400			Dyben- vina
113	Tê giảm STK Ø60/49		cái									87.975			Dyben- vina
114	Tê giảm STK Ø60/42		cái									87.975			Dyben- vina
115	Tê giảm STK Ø60/34		cái									87.975			Dyben- vina
116	Tê giảm STK Ø60/27		cái									87.975			Dyben- vina
117	Tê giảm STK Ø60/21		cái									87.975			Dyben- vina
118	Tê giảm STK Ø49/42		cái									68.425			Dyben- vina
119	Tê giảm STK Ø49/34		cái									68.425			Dyben- vina
120	Tê giảm STK Ø49/27		cái									68.425			Dyben- vina
121	Tê giảm STK Ø49/21		cái									68.425			Dyben- vina
122	Tê giảm STK Ø42/34		cái									58.650			Dyben- vina
123	Tê giảm STK Ø42/27		cái									58.650			Dyben- vina
124	Tê giảm STK Ø42/21		cái									58.650			Dyben- vina
125	Tê giảm STK Ø34/27	Tiêu chuẩn bước ren BS/ ASTM được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	cái									39.100			Dyben- vina
126	Tê giảm STK Ø34/21		cái									39.100			Dyben- vina
127	Tê giảm STK Ø27/21		cái									39.100			Dyben- vina
128	Tê giảm ren STK Ø114/90		cái									323.056			Mech-Trung Quốc
129	Tê giảm ren STK Ø114/76		cái									323.056			Mech-Trung Quốc
130	Tê giảm ren STK Ø114/60		cái									323.056			Mech-Trung Quốc
131	Tê giảm ren STK Ø114/49		cái									323.056			Mech-Trung Quốc

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ỨNG DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
132	Tê giảm ren STK Ø90/76	Tiêu chuẩn bước ren BS/ ASTM được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	cái									196.021			Mech-Trung Quốc
133	Tê giảm ren STK Ø90/60		cái									196.021			Mech-Trung Quốc
134	Tê giảm ren STK Ø90/49		cái									196.021			Mech-Trung Quốc
135	Tê giảm ren STK Ø90/42		cái									196.021			Mech-Trung Quốc
136	Tê giảm ren STK Ø76/60		cái									144.950			Mech-Trung Quốc
137	Tê giảm ren STK Ø76/49		cái									144.950			Mech-Trung Quốc
138	Tê giảm ren STK Ø76/42		cái									144.950			Mech-Trung Quốc
139	Tê giảm ren STK Ø76/34		cái									144.950			Mech-Trung Quốc
140	Tê giảm ren STK Ø60/49		cái									85.065			Mech-Trung Quốc
141	Tê giảm ren STK Ø60/42		cái									85.065			Mech-Trung Quốc
142	Tê giảm ren STK Ø60/34		cái									85.065			Mech-Trung Quốc
143	Tê giảm ren STK Ø60/27		cái									85.065			Mech-Trung Quốc
144	Tê giảm ren STK Ø49/42		cái									51.112			Mech-Trung Quốc
145	Tê giảm ren STK Ø49/34		cái									51.112			Mech-Trung Quốc
146	Tê giảm ren STK Ø49/27		cái									51.112			Mech-Trung Quốc
147	Tê giảm ren STK Ø49/21		cái									51.112			Mech-Trung Quốc
148	Tê giảm ren STK Ø42/34		cái									43.000			Mech-Trung Quốc
149	Tê giảm ren STK Ø42/27		cái									43.000			Mech-Trung Quốc
150	Tê giảm ren STK Ø42/21		cái									43.000			Mech-Trung Quốc
151	Tê giảm ren STK Ø34/27		cái									34.000			Mech-Trung Quốc
152	Tê giảm ren STK Ø34/21		cái									34.000			Mech-Trung Quốc
153	Tê giảm ren STK Ø27/21		cái									31.000			Mech-Trung Quốc

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	DVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
154	Bầu giảm STK Ø168/141	Tiêu chuẩn KS, JIS, ASTM, ANSI, BS, DIN được chứng nhận phù hợp TCVN 7779:2008	cái									197.333			Dyben- vina
155	Bầu giảm STK Ø168/114		cái									197.333			Dyben- vina
156	Bầu giảm STK Ø168/90		cái									197.333			Dyben- vina
157	Bầu giảm STK Ø168/76		cái									197.333			Dyben- vina
158	Bầu giảm STK Ø168/60		cái									197.333			Dyben- vina
159	Bầu giảm STK Ø141/114		cái									129.074			Dyben- vina
160	Bầu giảm STK Ø141/90		cái									129.074			Dyben- vina
161	Bầu giảm STK Ø141/76		cái									129.074			Dyben- vina
162	Bầu giảm STK Ø141/60		cái									129.074			Dyben- vina
163	Bầu giảm STK Ø114/90		cái									92.000			Dyben- vina
164	Bầu giảm STK Ø114/76		cái									92.000			Dyben- vina
165	Bầu giảm STK Ø114/60		cái									92.000			Dyben- vina
166	Bầu giảm STK Ø114/49		cái									92.000			Dyben- vina
167	Bầu giảm STK Ø114/42		cái									92.000			Dyben- vina
168	Bầu giảm STK Ø90/76		cái									55.200			Dyben- vina
169	Bầu giảm STK Ø90/60		cái									55.200			Dyben- vina
170	Bầu giảm STK Ø90/49		cái									55.200			Dyben- vina
171	Bầu giảm STK Ø90/42		cái									55.200			Dyben- vina
172	Bầu giảm STK Ø90/34		cái									55.200			Dyben- vina
173	Bầu giảm STK Ø90/27		cái									55.200			Dyben- vina
174	Bầu giảm STK Ø76/60		cái									51.250			Dyben- vina
175	Bầu giảm STK Ø76/49		cái									51.250			Dyben- vina

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
176	Bầu giảm STK Ø76/42	Tiêu chuẩn KS, JIS, ASTM, ANSI, BS, DIN được chứng nhận phù hợp TCVN 7779:2008	cái									51.250			Dyben- vina
177	Bầu giảm STK Ø76/34		cái									51.250			Dyben- vina
178	Bầu giảm STK Ø76/27		cái									51.250			Dyben- vina
179	Bầu giảm STK Ø76/21		cái									51.250			Dyben- vina
180	Bầu giảm STK Ø60/49		cái									46.050			Dyben- vina
181	Bầu giảm STK Ø60/42		cái									46.050			Dyben- vina
182	Bầu giảm STK Ø60/34		cái									46.050			Dyben- vina
183	Bầu giảm STK Ø60/27		cái									46.050			Dyben- vina
184	Bầu giảm STK Ø60/21		cái									46.050			Dyben- vina
185	Bầu giảm STK Ø49/42		cái									29.440			Dyben- vina
186	Bầu giảm STK Ø49/34		cái									29.440			Dyben- vina
187	Bầu giảm STK Ø49/27		cái									29.440			Dyben- vina
188	Bầu giảm STK Ø49/21		cái									29.440			Dyben- vina
189	Bầu giảm STK Ø42/34		cái									22.080			Dyben- vina
190	Bầu giảm STK Ø42/27		cái									22.080			Dyben- vina
191	Bầu giảm STK Ø42/21		cái									22.080			Dyben- vina
192	Bầu giảm STK Ø34/27	Tiêu chuẩn bước ren BS, ASTM được chứng nhận phù hợp TCVN 7779:2008	cái									16.560			Dyben- vina
193	Bầu giảm STK Ø34/21		cái									16.560			Dyben- vina
194	Bầu giảm ren STK Ø114/90		cái									160.017			Mech-Trung Quốc
195	Bầu giảm ren STK Ø114/76		cái									160.017			Mech-Trung Quốc
196	Bầu giảm ren STK Ø114/60		cái									160.017			Mech-Trung Quốc
197	Bầu giảm ren STK Ø114/49		cái									160.017			Mech-Trung Quốc
198	Bầu giảm ren STK Ø114/42		cái									160.017			Mech-Trung Quốc
199	Bầu giảm ren STK Ø90/76		cái									88.000			Mech-Trung Quốc

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ỨNG DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
200	Bầu giảm ren STK Ø90/60	Tiêu chuẩn bước ren BS, ASTM được chứng nhận phù hợp TCVN 7779:2008	cái									88.000			Mech-Trung Quốc
201	Bầu giảm ren STK Ø90/49		cái									88.000			Mech-Trung Quốc
202	Bầu giảm ren STK Ø90/42		cái									88.000			Mech-Trung Quốc
203	Bầu giảm ren STK Ø76/60		cái									64.000			Mech-Trung Quốc
204	Bầu giảm ren STK Ø76/49		cái									64.000			Mech-Trung Quốc
205	Bầu giảm ren STK Ø76/42		cái									64.000			Mech-Trung Quốc
206	Bầu giảm ren STK Ø60/49		cái									42.000			Mech-Trung Quốc
207	Bầu giảm ren STK Ø60/42		cái									42.000			Mech-Trung Quốc
208	Bầu giảm ren STK Ø60/34		cái									42.000			Mech-Trung Quốc
209	Bầu giảm ren STK Ø60/27		cái									42.000			Mech-Trung Quốc
210	Bầu giảm ren STK Ø60/21		cái									42.000			Mech-Trung Quốc
211	Bầu giảm ren STK Ø49/42		cái									32.000			Mech-Trung Quốc
212	Bầu giảm ren STK Ø49/34		cái									32.000			Mech-Trung Quốc
213	Bầu giảm ren STK Ø49/27		cái									32.000			Mech-Trung Quốc
214	Bầu giảm ren STK Ø49/21		cái									32.000			Mech-Trung Quốc
215	Bầu giảm ren STK Ø42/34		cái									29.021			Mech-Trung Quốc
216	Bầu giảm ren STK Ø42/27		cái									29.021			Mech-Trung Quốc
217	Bầu giảm ren STK Ø42/21		cái									29.021			Mech-Trung Quốc
218	Bầu giảm ren STK Ø34/27		cái									24.000			Mech-Trung Quốc
219	Bầu giảm ren STK Ø34/21		cái									24.000			Mech-Trung Quốc
220	Măng sông nổi STK Ø114		cái									124.000			Mech-Trung Quốc
221	Măng sông nổi STK Ø90		cái									78.000			Mech-Trung Quốc

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
222	Măng sông nổi STK Ø76	Tiêu chuẩn bước ren BS, ASTM được chứng nhận phù hợp TCVN 7779:2008	cái									5.000			Mech-Trung Quốc
223	Măng sông nổi STK Ø60		cái									36.000			Mech-Trung Quốc
224	Măng sông nổi STK Ø49		cái									27.000			Mech-Trung Quốc
225	Măng sông nổi STK Ø42		cái									20.000			Mech-Trung Quốc
226	Măng sông nổi STK Ø34		cái									13.000			Mech-Trung Quốc
227	Măng sông nổi STK Ø27		cái									8.000			Mech-Trung Quốc
228	Măng sông nổi STK Ø21		cái									6.000			Mech-Trung Quốc
229	Mặt bích nổi STK Ø168	Tiêu chuẩn BS, JIS, ANSI, DIN được chứng nhận phù hợp TCVN 7779:2008	cái									238.000			Trung Quốc
230	Mặt bích bịt STK Ø168		cái									476.000			Trung Quốc
231	Mặt bích nổi STK Ø141		cái									186.000			Trung Quốc
232	Mặt bích bịt STK Ø141		cái									357.000			Trung Quốc
233	Mặt bích nổi STK Ø114		cái									115.000			Trung Quốc
234	Mặt bích bịt STK Ø114		cái									224.000			Trung Quốc
235	Mặt bích nổi STK Ø90		cái									100.000			Trung Quốc
236	Mặt bích bịt STK Ø90		cái									180.000			Trung Quốc
237	Mặt bích nổi STK Ø76		cái									100.000			Trung Quốc
238	Mặt bích bịt STK Ø76		cái									180.000			Trung Quốc
239	Mặt bích nổi STK Ø65		cái									100.000			Trung Quốc
240	Mặt bích bịt STK Ø60		cái									180.000			Trung Quốc
241	Mặt bích nổi STK Ø49		cái									100.000			Trung Quốc
242	Mặt bích bịt STK Ø49		cái									180.000			Trung Quốc
243	Mặt bích nổi STK Ø42		cái									100.000			Trung Quốc

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
244	Mặt bích bít STK Ø42	Tiêu chuẩn BS, JIS, ANSI, DIN được chứng nhận phù hợp TCVN 7779:2008	cái									180.000			Trung Quốc
245	Mặt bích nổi STK Ø34		cái									100.000			Trung Quốc
246	Mặt bích bít STK Ø34		cái									180.000			Trung Quốc
247	Roong cao su Ø114		cái									18.500			Việt Nam
248	Roong cao su Ø90		cái									17.000			Việt Nam
249	Roong cao su Ø76		cái									14.000			Việt Nam
250	Roong cao su Ø60		cái									13.000			Việt Nam
251	Đai khởi thủy Ø114	Tiêu chuẩn BS3505:1986, ISO 8085-2:2001 phù hợp TCVN 7779:2008	cái									1.430.000			YN Eco- Hàn Quốc
252	Đai khởi thủy Ø90		cái									1.265.000			YN Eco- Hàn Quốc
253	Đai khởi thủy Ø76		cái									946.000			YN Eco- Hàn Quốc
254	Sơn bám kẽm	TCVN 9014-2011, 8792-2011	kg									140.000			Mika- Việt Nam
255	Sơn lót		kg									137.000			Mika- Việt Nam
256	Sơn đỏ	TCVN 9276-2012	kg									79.000			Modena- Việt Nam
257	Hạng cứu hỏa đường kính 114mm	TCVN 5739-1993 và TCVN 6379-1998	Cái									1.240.000			ShenZhen- Trung Quốc
258	Trụ cứu hỏa đường kính 114mm		Cái									1.500.000			ShenZhen- Trung Quốc
259	Trụ cứu hỏa đường kính 168mm		Cái									4.000.000			ShenZhen- Trung Quốc
260	Van một chiều đường kính 21mm	Tiêu chuẩn bước ren BS 21 / ISO 228-1-2000 BS 21 / ISO 228-1-2000	Cái									52.000			Miha- Việt Nam
261	Van một chiều đường kính 27mm		Cái									65.000			Miha- Việt Nam
262	Van một chiều đường kính 34mm		Cái									98.000			Miha- Việt Nam
263	Van một chiều đường kính 42mm		Cái									156.000			Miha- Việt Nam
264	Van một chiều đường kính 49mm		Cái									234.000			Miha- Việt Nam

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ỨNG DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHIU VỰC TRUNG TÂM											
				Biển Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
265	Van một chiều đường kính 60mm	Tiêu chuẩn mặt bích Jis, ANSI Class 150, DIN, BS PN10 / PN16 được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	Cái									481.000			Samwoo-Korea
266	Van một chiều đường kính 76mm		Cái									526.000			Samwoo-Korea
267	Van một chiều đường kính 90mm		Cái									754.000			Samwoo-Korea
268	Van một chiều đường kính 114mm		Cái									975.000			Samwoo-Korea
269	Van một chiều đường kính 141mm		Cái									1.560.000			Samwoo-Korea
270	Van một chiều đường kính 168mm		Cái									2.470.000			Samwoo-Korea
271	Van mặt bích đường kính 49mm	Tiêu chuẩn mặt bích Jis, ANSI Class 150, DIN, BS PN10 / PN16 được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	Cái									527.000			Samwoo-Korea
272	Van mặt bích đường kính 60mm		Cái									585.000			Samwoo-Korea
273	Van mặt bích đường kính 76mm		Cái									650.000			Samwoo-Korea
274	Van mặt bích đường kính 114mm		Cái									845.000			Samwoo-Korea
275	Van mặt bích đường kính 168mm		Cái									1.560.000			Samwoo-Korea
276	Van ren đường kính <34mm	Tiêu chuẩn BS21/ BS EN10226 được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	Cái									156.000			Miha- Việt Nam
277	Van ren đường kính 42mm		Cái									234.000			Miha- Việt Nam
278	Van ren đường kính 49mm		Cái									286.000			Miha- Việt Nam
279	Van ren đường kính 60mm		Cái									455.000			Miha- Việt Nam
280	Van ren đường kính 76mm		Cái									715.000			Miha- Việt Nam
281	Van ren đường kính 90mm		Cái									936.000			Miha- Việt Nam
282	Van ren đường kính 114mm		Cái									1.950.000			Miha- Việt Nam
283	Van xả khí đường kính 34mm		Cái									1.118.000			Shinji- Việt Nam
284	Van xả khí đường kính 42mm		Cái									1.470.000			Shinji- Việt Nam
285	Van xả khí đường kính 60mm		Cái									2.600.000			Shinji- Việt Nam
286	Van xả khí đường kính 76mm		Cái									2.860.000			Shinji- Việt Nam
287	Van xả khí đường kính 90mm		Cái									3.380.000			Shinji- Việt Nam
288	Van xả khí đường kính 114mm		Cái									3.770.000			Shinji- Việt Nam

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ỨNG DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú	
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu			
VI	DÂY ĐIỆN																
1	CXV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1KV		m			2.150					4.422					Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, TP. HCM)	
2	CXV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV		m			3.179					5.621						
3	CXV-2,5 (1x7/0,85 - 0,6/1KV		m			5.074					7.986						
4	CXV-4 (1x7/0,85 - 0,6/1KV		m			7.837					11.605						
5	CXV-6 (1x7/1,04 - 0,6/1KV		m			11.747					16.093						
6	CXV-10 (1x7/1,35 - 0,6/1KV		m			20.995					24.970					Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, TP. HCM)	
7	CXV-16-0,6/1KV		m			30.770					36.630						
8	CXV-25-0,6/1KV		m			47.345					56.540						
9	CXV-35-0,6/1KV		m								77.000						
10	CXV-50-0,6/1KV		m								104.060						
11	Cáp điện cấp nguồn cho máy bơm điện, cáp 4 ruột, CV25mm2	TCVN 5935-1 / IEC 60502-1. TCVN 6612 / IEC 60228. IEC 60332-1,3. BS 4066-1,3	m										233.000			Cadivi- Việt Nam	
12	Cáp điện cấp nguồn cho máy bơm điện, cáp 4 ruột, CV20mm2		m											190.000			Cadivi- Việt Nam
13	Cáp điện cấp nguồn cho máy bơm điện, cáp 4 ruột, CV10mm2		m											112.000			Cadivi- Việt Nam
14	Cáp điện cấp nguồn cho máy bơm bù, cáp 2 ruột, CV6,0mm2		m											47.000			Cadivi- Việt Nam
15	Cáp điện cấp nguồn cho máy bơm bù, CVV4x6,0mm2		m											76.000			Cadivi- Việt Nam
16	Dây cấp nguồn cho công tắc áp lực (CVV 2X2.5mm2) + dây từ tủ xuống máy bơm 3x16mm2		m											150.000			Cadivi- Việt Nam
17	Dây cấp nguồn cho máy bơm và tủ điều khiển 2x3.5mm2		bộ										15.000			Cadivi- Việt Nam	

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Borm	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
18	Aptomat 3P-100A	Tiêu chuẩn IEC60898	cái									1.265.000			LS-Việt Nam
19	Aptomat 1P-10A	Tiêu chuẩn IEC60898	cái									67.000			Panasonic- Việt Nam
20	Aptomat 1P-50A		cái									223.000			Panasonic- Việt Nam
21	Cáp tín hiệu báo cháy 2x2.5mm ²	TCVN 5935-1 / IEC 60502-1. TCVN 6612 / IEC 60228. IEC 60332-1,3. BS 4066-1,3	m									34.000			Cadivi- Việt Nam
22	Cáp tín hiệu báo cháy 2x1.5mm ²		m									27.000			Cadivi- Việt Nam
23	Cáp tín hiệu báo cháy 2x1.0mm ²		m									23.000			Cadivi- Việt Nam
24	Cáp tín hiệu báo cháy 2x0.75mm ²		m									12.600			Cadivi- Việt Nam
25	Dây đồng đường kính 8mm		kg									200.100			Việt Nam
26	Cọc chống sét, L=1,5m		cái									720.000			Ấn độ
27	Kẹp giữ ống		cái									2.400			Việt Nam
VII THÉP															
1	Thép cuộn Ø 6 mm		Kg						15.000			12.500			
2	Thép cuộn Ø 8 mm		Kg						15.500			12.500			
3	Thép cuộn Ø 10 mm		Kg						16.000			15.000			
4	Ø 10 Gân		cây									97.000			
5	Ø 12 Gân		cây									160.000			
6	Ø 16 Gân		cây									215.000			
7	Thép V25- V65		kg									155.000			
8	Sắt Ø các loại	POMINA	kg							12.500					
9	Sắt V	Việt Nhật	kg							11.500					
10	Ống mạ kẽm	Hòa Phát	kg							21.500					

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cầm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
VIII VẬT TƯ KHÁC															
1	Tôn kẽm khô 1,07 m		m		85.000	81.407			86.000						
2	Tôn kẽm các loại		kg							19.500	19.500				
3	Tấm lợp Fibrô xi măng		m ²									39.000			
4	Tôn kẽm cán sóng tròn khô 0.9x2m- dây 0.1mm		m ²									68.000			
5	Tôn kẽm cán sóng vuông khô 1.07- dây 0.26mm		m ²									70.000			
6	Tôn kẽm màu cán sóng vuông kích thước 1.07 - dây 0.35mm		m ²									80.000			
7	Cửa đi sắt (không kính)		m ²		980.000	750.000			665.000						
8	Cửa sổ sắt (không kính)		m ²		870.000	650.000			650.000						
9	Cửa đi khung nhôm		m ²			800.000			890.000						
10	Cửa nhựa		Bộ						350.000						
11	Kẽm cột		Kg							15.000	15.300				
12	Kẽm gai		Kg							15.200	14.100	16.000			
13	Đinh		Kg		25.000	25.000			17.000	18.500	18.500	26.000			
14	Vôi cục		Kg		2.200	2.500			3.000	3.000	5.000				
15	Kính trắng 5 ly		m ²		230.000	145.000				135.000					
16	Kính trắng 8 ly		m ²							204.000					
17	Kính trắng 10 ly		m ²							278.500					
18	Kính màu		m ²							170.000					
19	Lưới B40		Kg							15.000	13.760				
20	A dao		Lít		10.000				8.000						
B. DOANH NGHIỆP															
I	NHỰA ĐƯỜNG														
Công ty CP Carbon Việt Nam			Địa chỉ: Lô 2B, Cụm TTCN Châu Sơn, xã Châu Sơn, Tp. Phú Lý, tỉnh Hà Nam												
1	Carrboncor Asphalt (CA 9,5)	22TCN 211-2006 TCCS02:2014/Carb oncor	Tấn	3.510.000											Bao gồm phí vận chuyển

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
Công ty TNHH Thương mại- SX-DV Tín Thịnh			Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. HCM; Điện thoại: 0903940588												
1	Nhựa đường Phuy Shell 60/70 Singapore	TCVN 7439:2005; TT 27/2014/TT-BGTVT	Tấn	12.300.000											Đã có VAT
2	Nhũ tương đóng Phuy COLAS CRS-1 (R65)	TCVN 8817-2011	Tấn	10.800.000											
3	Nhũ tương đóng Phuy COLAS CSS-1 (SS60)	TCVN 8817-2011	Tấn	11.300.000											
II ĐÁ, CÁT, ĐẤT															
Công ty CP XD Công Trình Giao Thông 610 (Xí Nghiệp Phước Tân)			Địa chỉ: 968 Quốc lộ 1A, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.; Điện Thoại: 8960545.												
1	Cấp phối đá Dmax = 25 mm	TCVN 8859-2011	m ³	185.760											Giá bán tại mỏ đá Áp Miếu, xã Phước Tân, Tp Biên Hòa, chưa VAT
2	Cấp phối đá Dmax = 37,5 mm	TCVN 8859-2011	m ³	168.560											
	Đá 1x2	TCVN 7572 - 2006	m ³	192.000											
3	Đá 5x20 VSI	QCVN 16:2014/BXD	m ³	277.500											
4	Đá 5x10 VSI		m ³	256.000											
Công ty CP Đầu tư xây dựng & vật liệu Đồng Nai			Địa chỉ: 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, p. Trảng Dài, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai												
1	Bán tại Xí nghiệp đá Tân Cang 5, Địa chỉ: xã Phước Tân, Biên Hòa - Đồng Nai.														
1.1	Đá 1x2		Tấn	149.600											
1.2	Đá 0x4		Tấn	77.000											
1.3	Đá 0x4 (X1)		Tấn	66.000											
1.4	Đá 0x4 (X2)		Tấn	45.100											
1.5	Đá mi sàng		Tấn	66.000											
1.6	Đá mi bụi		Tấn	63.800											
2	Bán tại Xí nghiệp đá Thiện Tân 5, Địa chỉ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai.														
1.1	Đá 1x2		Tấn	88.000											Đã có VAT
1.2	Đá 0x4		Tấn	46.200											
1.3	Đá mi bụi		Tấn	49.500											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
Công ty Cổ Phần Thành Chí			Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Nhà máy: Mô đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu													
1	Đá 5x19 Titan		m ³	270.000											Đã bao gồm VAT, chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho	
2	Đá 1x2		m ³	240.000												
3	Đá mi sàng		m ³	140.000												
4	Đá 4x6		m ³	150.000												
Công ty cổ phần Tân Cang (mô đá Tân Cang 2):			Địa chỉ: Ấp Tân Cang, xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 0612 938 627													
1	Đá 1x2	QCVN 16:2014/BXD	Tấn	127.000												
2	Đá 1x2 (Quy cách)		Tấn	137.000												
3	Đá 4x6		Tấn	69.000												
4	Đá 0x25		Tấn	93.000												
5	Đá 0x4		Tấn	69.000												
III	SẮT THÉP															
Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát			Địa chỉ: Lô B Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, P. Dĩ An, Bình Dương; Điện thoại: 08 35129896													
1.1	Thép cuộn															
1	CB240T Φ 6, Φ 8, Φ 10	TCVN 1651-1:2008, QCVN 7:2001/BKHCN	Tấn	13.200.000												
1.2	Thanh vằn															
1	CB300-V; CB 400-V; SD295; SD390	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112; QCVN 7:2011/BKHCN														
a	D10		Tấn	13.300.000												
b	D12 ÷ D32		Tấn	13.200.000												
c	D36		Tấn	13.500.000												
d	D40		Tấn	13.500.000												
2	GR60 D10	ASTM A615/A615M	Tấn	13.500.000												
3	GR60 (D12 ÷ D32)	QCVN7:2011/BKHCN	Tấn	13.400.000												

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu		
Công ty cổ phần thép Nhà Bè			Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Tổng công ty Thép Việt Nam - 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Q1, TPHCM.													Chưa có VAT, giao lên phương tiện người mua tại kho Công ty CP Thép Nhà Bè tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh DN
1	25x25x(2,5-3mm)	TCVN 7571-1:2006; TCVN	Kg	14.828												
2	30x30x(2,5-3mm)		Kg	14.828												
3	40x40x(2,5-4mm)		Kg	14.828												
4	50x50x(3-6mm)		Kg	14.828												
5	60x60x(4-5mm)		Kg	14.828												
6	63x63x(4-6mm)		Kg	14.828												
7	65x65x(5-6mm)		Kg	14.828												
8	70x70x(5-7mm)		Kg	14.828												
9	40x40x(6-9mm)		Kg	14.828												
IV XI MĂNG																
Chi nhánh Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1 - Xi nghiệp TT&DV Xi măng Hà tiên 1			Địa chỉ: Lầu 3, số 3-19 Hồ Tùng Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08)39151617													Đã bao gồm VAT chưa bao gồm chi phí vận chuyển, nguồn xuất: TN Thủ Đức, TN Phú Hữu
1	Vicem Hà Tiên PCB 40 (Bao: 50 kg)	QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6260:2009	Tấn	1.675.000												
2	Vicem Hà Tiên Đa dụng (Bao: 50 kg)	QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6260:2010	Tấn	1.645.000												
3	Vicem Hà Tiên Xây tô (Bao: 50 kg)	TCCS 20:2011/XMHT	Tấn	1.390.000												
4	Vicem Hà Tiên PC40 Premium (Bao: 50 kg)	TCCS 32:2016/XMHT	Tấn	1.700.000												
5	Vicem Hà Tiên PC40_MS bền sulfat (Bao: 50 kg)	TCVN 7711:2013	Tấn	1.800.000												
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh			Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; Điện thoại: 84.37.3977501													Đã bao gồm VAT
1	Xi măng Công Thanh PCB 40 (Bao 50 kg)	QCVN 16:2014/BXD, TCVN 6260:2009	Tấn	1.600.000	1.600.000	1.620.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.750.000	1.750.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000		
Chi nhánh công ty CP Xi Măng Thăng Long			Địa chỉ: Lô 3A, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, Tp. HCM; Điện thoại: 08 3780 0912													Đã Có VAT
	Xi Măng Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu Rồng Đỏ		bao 50 kg	80.000												

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
V	GẠCH XÂY, ÓP TƯỜNG														
Công ty Cổ Phần Thành Chí			Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu												
1	Gạch 80x80x180		Viên	1.020											Đã bao gồm VAT, chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho
2	Gạch 50x80x180		Viên	1.000											
3	Gạch 100x190x390		Viên	5.600											
4	Gạch Đmi 100x190x190		Viên	3.360											
5	Gạch 190x190x390		Viên	9.700											
6	Terrazzo 400x400x30 xám		m ²	92.000											
7	Terrazzo 400x400x30 màu		m ²	115.000											
Công ty CP Đầu tư xây dựng & vật liệu Đồng Nai			Địa chỉ: 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, p. Trảng Dài, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai												
	Gạch loại 1														Đã có VAT
1	Gạch ống 4 lỗ 8x8x18		Viên	979											
2	Gạch đinh 2 lỗ 4x8x8		Viên	979											
3	Gạch demi 8x8x9		Viên	490											
VI	BÊ TÔNG														
Công ty TNHH Hồng Hà			Địa chỉ: Số 6, Khổng Tử, phường Xuân Trung, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai												
1	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ± 2	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.120.000								Giá bán tại trạm bê tông thị xã Long Khánh, Đã có VAT
2	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ± 2	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.159.000								
3	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ± 2	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.209.000								
4	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ± 2	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.272.000								
5	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ± 2	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.363.000								
6	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ± 2	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.438.000								

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
Bê tông nhựa nóng																
1	Bê tông nhựa nóng C9.5	TCVN 8819-2011	Tấn				1.200.000								Giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng Soklu, Đã có VAT	
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	TCVN 8819-2012	Tấn				1.160.000									
3	Bê tông nhựa nóng C19	TCVN 8819-2013	Tấn				1.120.000									
Công ty CP Đầu tư xây dựng & vật liệu Đồng Nai			Địa chỉ: 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, p. Trảng Dài, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai													
1	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.000.000											Giá bán tại công trình trong phạm vi 10km từ xí nghiệp bê tông, công thêm chi phí qua trạm giao thông (nếu có)	
2	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.030.000												
3	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.080.000												
4	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.150.000												
5	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.220.000												
6	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.290.000												
7	Phụ gia đông kết nhanh R7	TCVN 3118:1998	m ³	80.000												
8	Bơm bê tông (≥ 30 m ³)	TCVN 3118:1998	m ³	90.000												
9	Bơm bê tông (< 30 m ³)	TCVN 3118:1998	ca	2.700.000												
VIII HỒ GA, MƯƠNG, HÀO, CỐNG																
Công ty Thoát nước & Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu			Địa chỉ: Số 06 đường 3/2, Phường 8, Tp. Vũng Tàu; Điện thoại: 0643 852 125.													
1.1	Giá hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới														Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)	
a	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.625.000												
b	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.686.000												

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
d	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Lòng đường	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.757.000											Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)
1.2	Giá hào kỹ thuật														
a	Hào kỹ thuật 1 ngăn – Via hè Kt: BxH = 200x400mm	TCVN 10332:2014	m	1.190.000											
b	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Via hè Kt: 200x200x400mm	TCVN 10332:2014	m	1.858.000											
c	Hào kỹ thuật 3 ngăn-Via hè Kt:200x200x200x400mm	TCVN 10332:2014	m	2.550.000											
1.3	Giá hố ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn														
a	Hố ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mỗi nối công D400	TCVN10333-2:2014	Bộ	7.207.000											
b	Hố ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mỗi nối công D600	TCVN10333-2:2014	Bộ	9.264.000											
c	Hố ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mỗi nối công D800	TCVN10333-2:2014	Bộ	13.618.000											
d	Hố ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mỗi nối công D1000	TCVN10333-2:2014	Bộ	17.542.000											
1.4	Giá mương cốt thép thành mỏng đúc sẵn														
a	Mương BTCT đúc sẵn B500 –H10	TCVN6394:2014	m	1.292.000											
b	Mương BTCT đúc sẵn B600 –H10	TCVN6394:2014	m	1.848.000											
c	Mương BTCT đúc sẵn B800 –H10	TCVN6394:2014	m	2.285.000											
d	Mương BTCT đúc sẵn B1000 –H10	TCVN6394:2014	m	2.933.000											
1.5	Giá bể phốt (hầm vệ sinh) tại các đô thị														
a	Bể phốt loại 2C ; Kt (70x110x113)	TCVN 10334:2014	Bộ	5.468.000											
b	Bể phốt loại 2D ; Kt (70x110x113)	TCVN 10334:2014	Bộ	5.849.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	DVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
1.6	Giá mương nội đồng BTCT sợi đúc sẵn														Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)
a	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (Xi măng PC40) Kt: 300x300x2000mm thành dày 3cm	TC.VCA 006:2014	m	480.000											
b	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (Xi măng PC40) Kt: 400x400x2000mm thành dày 3cm	TC.VCA 006:2014	m	559.000											
IX	HỆ TRẦN VÁCH NGĂN THẠCH CAO														
Công ty Cổ Phần J&J Việt Nam			Địa chỉ: 338/22 An Dương Vương P 4, Quận 5, Tp HCM; Điện thoại: (+84.8) 3830 5868 / 3833 9466 / 3833 9456 (giá chưa bao gồm nhân công)												
1	Trần thạch cao khung nổi, kích thước 610x610														
1.1	Khung trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro		m ²	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	
1.2	Tấm trần trang trí sơn trắng hoặc phủ PVC J&J 338 (Trên nền tấm Knauf tiêu chuẩn Standard Shield 9.5mm)		m ²	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	
2	Trần chìm, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9.5mm														
2.1	Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)		m ²	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	
2.2	Tấm trần thạch cao tiêu chuẩn Knauf Standard Shield 9.5mm		m ²	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	
3	Trần chìm, tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9.5mm		m ²												
3.1	Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)		m ²	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	
3.2	Tấm trần thạch cao chống ẩm Knauf Moist Shield 9.5mm		m ²	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	
4	Vách thạch cao, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 12.7mm														

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
4.1	Khung vách LE Trần WallTEK Standard 76/78		m ²	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	
4.2	Tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf Standard Shield 12.7 mm (1 lớp tấm mỗi bên)		m ²	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	

Ghi chú :

- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực trung tâm của các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường.
- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.
- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.
- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Vật liệu xây dựng, số điện thoại 0613.847796)/.

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Lâm



Lê Văn Thư

三三三

